

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020
(Ban hành theo Quyết định số 1168/QĐ-ĐHKTQD ngày 28/5/2020 của Hiệu trưởng)

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Tên trường:** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tên tiếng Anh: National Economics University (NEU)

- **Sứ mệnh:**

- Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tham gia phát triển và lan tỏa tri thức, thu hút và bồi dưỡng nhân tài, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của đất nước.

- Phát huy vai trò là trường đại học đào tạo các nhà lãnh đạo cấp cao và những doanh nhân hàng đầu của Việt Nam.

- Giữ vững vị thế của một trung tâm nghiên cứu xuất sắc, nơi đề xuất đường lối, chính sách phát triển kinh tế xã hội của đất nước và tư vấn các giải pháp cho các tổ chức, doanh nghiệp.

- **Địa chỉ:** Số 207 đường Giải Phóng, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

- **Cổng thông tin điện tử:** www.neu.edu.vn, www.daotao.neu.edu.vn.

- **Điện thoại liên hệ:** 0243.6280.280; Fax: 0243.8695.992

- **Điện thoại tuyển sinh:** 0888.128.558

2. Quy mô đào tạo đến 31/12/2019 (người học)

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ	0	0	369	0	17	0	232	618
1.1.1	Quản trị kinh doanh			151					151
1.1.2	Kinh tế học							84	84
1.1.3	Kinh tế chính trị							9	9
1.1.4	Kinh tế đầu tư							16	16
1.1.5	Kinh tế phát triển							36	36
1.1.6	Kinh tế quốc tế							10	10
1.1.7	Quản lý kinh tế							77	77
1.1.8	Kinh doanh thương mại			2					2
1.1.9	Tài chính - Ngân hàng			102					102
1.1.10	Kế toán			71					71
1.1.11	Quản trị nhân lực			25					25

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.1.12	Hệ thống thông tin quản lý			18					18
1.1.13	Quản lý công nghiệp					3			3
1.1.14	Kinh tế nông nghiệp					14			14
1.2	Thạc sĩ	0	0	2449	0	1	0	1399	3849
1.2.1	Quản trị kinh doanh			1036					1036
1.2.2	Kinh tế học							30	30
1.2.3	Kinh tế chính trị							13	13
1.2.4	Kinh tế đầu tư							73	73
1.2.5	Kinh tế phát triển							175	175
1.2.6	Kinh tế quốc tế							51	51
1.2.7	Quản lý kinh tế							1053	1053
1.2.8	Kinh doanh thương mại			51					51
1.2.9	Tài chính - Ngân hàng			944					944
1.2.10	Kế toán			273					273
1.2.11	Quản trị nhân lực			67					67
1.2.12	Hệ thống thông tin quản lý			9					9
1.2.13	Luật kinh tế			69					69
1.2.14	Kinh tế nông nghiệp					1			1
1.2.15	Kinh tế tài nguyên							4	4
2	Đại học								
2.1	Chính quy	0	0	14186	0	880	0	7253	22319
2.1.1.1	Kinh tế							1935	1935
2.1.1.2	Quản trị kinh doanh			2361					2361
2.1.1.3	Marketing			1408					1408
2.1.1.4	Kinh doanh thương mại			850					850
2.1.1.5	Tài chính - Ngân hàng			2830					2830
2.1.1.6	Kế toán			2457					2457
2.1.1.7	Quản trị nhân lực			527					527
2.1.1.8	Kinh tế nông nghiệp					232			232
2.1.1.9	Thương mại điện tử			117					117
2.1.1.10	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng					120			120
2.1.1.11	Ngôn ngữ Anh							470	470
2.1.1.12	Kinh tế đầu tư							878	878
2.1.1.13	Kinh tế phát triển							447	447
2.1.1.14	Kinh tế quốc tế							832	832
2.1.1.15	Thống kê kinh tế							460	460
2.1.1.16	Toán kinh tế							505	505
2.1.1.17	Quan hệ công chúng							99	99
2.1.1.18	Bất động sản			411					411

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1.1.19	Kinh doanh quốc tế			1090					1090
2.1.1.20	Bảo hiểm			496					496
2.1.1.21	Khoa học quản lý			232					232
2.1.1.22	Quản lý công			213					213
2.1.1.23	Quản lý dự án			119					119
2.1.1.24	Luật			302					302
2.1.1.25	Luật kinh tế			299					299
2.1.1.26	Quản lý tài nguyên và môi trường							89	89
2.1.1.27	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên							279	279
2.1.1.28	Quản lý đất đai							90	90
2.1.1.29	Hệ thống thông tin quản lý			474					474
2.1.1.30	Công nghệ thông tin					223			223
2.1.1.31	Khoa học máy tính					305			305
2.1.1.32	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							626	626
2.1.1.33	Quản trị khách sạn							543	543
2.2	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	0	0	159	0	1	0	7	167
2.2.1	Quản trị kinh doanh			58					58
2.2.2	Marketing			1					1
2.2.3	Tài chính - Ngân hàng			25					25
2.2.4	Kế toán			72					72
2.2.5	Quản trị nhân lực			3					3
2.2.6	Ngôn ngữ Anh							5	5
2.2.7	Khoa học máy tính					1			1
2.2.8	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							2	2
2.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	0	0	573	0	0	0	100	673
2.3.1	Quản trị kinh doanh			116					116
2.3.2	Tài chính - Ngân hàng			167					167
2.3.3	Kế toán			290					290
2.3.4	Ngôn ngữ Anh							100	100
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học	0	0	821	0	0	0	27	848
1.1.1	Kinh tế							27	27
1.1.2	Quản trị kinh doanh			276					276

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.1.3	Tài chính - Ngân hàng			13					13
1.1.4	Kế toán			233					233
1.1.5	Khoa học quản lý			5					5
1.1.6	Luật			272					272
1.1.7	Luật kinh tế			22					22
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học VLVH	0	0	666	0	0	0	24	690
1.2.1	Kinh tế							24	24
1.2.2	Quản trị kinh doanh			59					59
1.2.3	Tài chính - Ngân hàng			39					39
1.2.4	Kế toán			428					428
1.2.5	Khoa học quản lý			2					2
1.2.6	Luật			118					118
1.2.7	Luật kinh tế			20					20
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học VLVH	0	0	510	0	0	0	1	511
1.3.1	Kinh tế							1	1
1.3.2	Quản trị kinh doanh			77					77
1.3.3	Tài chính - Ngân hàng			32					32
1.3.4	Kế toán			370					370
1.3.5	Khoa học quản lý			1					1
1.3.6	Luật			25					25
1.3.7	Luật kinh tế			5					5
1.4	Đào tạo trình độ ĐH VLVH đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	0	0	402	0	0	0	0	402
1.4.1	Quản trị kinh doanh			44					44
1.4.2	Tài chính - Ngân hàng			18					18
1.4.3	Kế toán			223					223
1.4.4	Luật			46					46
1.4.5	Luật kinh tế			71					71

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm 2018 và năm 2019

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm 2018 và năm 2019

Trong năm 2018 và 2019, Trường xét tuyển theo 3 phương thức: Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT); Xét tuyển kết hợp và Xét tuyển theo kết quả thi Trung học phổ thông (THPT) Quốc gia với 9 tổ hợp xét tuyển gồm: A00, A01, B00, C03, C04, D01, D07, D09, D10.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm 2018 và năm 2019 (từ kết quả Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển		Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành III							
1	Kế toán (A00, A01, D01, D07)	400	556	23.6	360	340	25.35
2	Kinh doanh quốc tế (A00, A01, D01, D07)	120	294	24.25	120	116	26.15
3	Marketing (A00, A01, D01, D07)	250	305	23.6	250	250	25.6
4	Quản trị kinh doanh (A00, A01, D01, D07)	380	382	23	280	253	25.25
5	Tài chính - Ngân hàng (A00, A01, D01, D07)	500	645	22.85	400	387	25
6	Thương mại điện tử (A00, A01, D01, D07)	60	66	23.25	60	57	25.6
7	Kinh doanh thương mại (A00, A01, D01, D07)	160	146	23.15	230	246	25.1
8	Quản trị nhân lực (A00, A01, D01, D07)	120	139	22.85	120	117	24.9
9	Luật (A00, A01, D01, D07)	-	-	-	60	61	23.1
10	Luật kinh tế (A00, A01, D01, D07)	150	143	22.35	120	132	24.5
11	Hệ thống thông tin quản lý (A00, A01, D01, D07)	150	104	22	130	132	24.3
12	Bất động sản (A00, A01, D01, D07)	120	98	21.5	130	148	23.85
13	Bảo hiểm (A00, A01, D01, D07)	150	115	21.35	150	177	23.35
14	Quản trị kinh doanh học bằng tiếng Anh (E-BBA) (A00, A01, D01, D07)	180	186	22.1	160	180	24.25
15	Khoa học quản lý (A00, A01, D01, D07)	120	112	21.25	120	137	23.6
16	Quản lý dự án (A00, A01, D01, B00)	60	59	22	60	72	24.4
17	Quản lý công (A00, A01, D01, D07)	60	58	20.75	60	84	23.35
18	Quản lý công và chính sách bằng tiếng Anh (E-PMP) (A00, A01, D01, D07)	80	52	21	80	116	21.5
19	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (B-BAE) (Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D07, D09)	50	55	28	100	99	31
20	Các chương trình định hướng ứng dụng – POHE (Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D07, D09)	300	270	28.75	300	362	31.75

Khối ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển		Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
21	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB) (A00, A01, D01, D07)	-	-	-	50	56	24.65
22	Kinh doanh số (E-BDB) (A00, A01, D01, D07)	-	-	-	50	67	23.35
23	Phân tích kinh doanh (BA) (A00, A01, D01, D07)	-	-	-	50	62	23.35
24	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM) (A01, D01, D07, D10)	-	-	-	50	61	23.15
25	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQI) (A01, D01, D07, D10)	-	-	-	50	64	22.75
26	Công nghệ tài chính (BFT) (A00, A01, D07, B00)	-	-	-	50	64	22.75
27	Đầu tư tài chính (BFI-Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D07, D10)	-	-	-	50	65	31.75
Khối ngành V							
28	Khoa học máy tính (A00, A01, D01, D07)	60	58	21.5	60	69	23.7
29	Công nghệ thông tin (A00, A01, D01, D07)	120	121	21.75	120	119	24.1
30	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (A00, A01, D01, D07)	60	58	23.85	60	62	26
31	Kinh tế nông nghiệp (A00, A01, D01, B00)	80	50	20.75	80	84	22.6
Khối ngành VII							
32	Kinh tế quốc tế (A00, A01, D01, D07)	120	198	24.35	120	104	26.15
33	Kinh tế (A00, A01, D01, D07)	280	240	22.75	200	186	24.75
34	Kinh tế đầu tư (A00, A01, D01, B00)	200	208	22.85	180	177	24.85
35	Thống kê kinh tế (A00, A01, D01, D07)	130	96	21.65	130	166	23.75
36	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (A00, A01, D01, B00)	110	80	20.75	110	156	22.3
37	Toán kinh tế (A00, A01, D01, D07)	130	78	21.45	70	62	24.15
38	Quản trị khách sạn (A00, A01, D01, D07)	100	57	23.15	60	58	25.4
39	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (A00, A01, D01, D07)	100	119	22.75	120	111	24.85
40	Kinh tế phát triển (A00, A01, D01, D07)	230	207	22.3	210	231	24.45

Khối ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển		Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
41	Quản lý tài nguyên và môi trường (A00, A01, D01, D07)	70	43	20.5	70	113	22.65
42	Quản lý đất đai (A00, A01, D01, D07)	60	31	20.5	60	113	22.5
43	Quan hệ công chúng (A01, D01, C03, C04)	60	43	24	60	56	25.5
44	Định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro (Actuary) học bằng tiếng Anh (A00, A01, D01, D07)	40	53	21.5	60	60	23.5
45	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D09, D10)	140	143	30.75	140	149	33.65
46	Khoa học dữ liệu trong Kinh tế & Kinh doanh (DSEB) (A00, A01, D01, D07)	-	-	-	50	55	23
47	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME) (Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D09, D10)	-	-	-	50	48	33.35

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 123.552,10 m².
- Diện tích sàn xây dựng ký túc xá: 24.024 m² tương ứng với 448 phòng, 3.000 chỗ.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: (155.983 m²/23.159 sv = 6,735 m²/sv)

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	786	140.183
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	10	8.660
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	9	2.250
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	167	50.493
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	85	7.650
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu Nhà Hỗ trợ đào tạo	515	71.130
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	30	10.440
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	7	5.360
	Tổng	823	155.983

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành
1	Phòng thực hành	- Tên thiết bị 1: Máy tính Giáo viên - Tên thiết bị 2: Máy tính học viên - Tên thiết bị 3: Máy chiếu - Tên thiết bị 4: Thiết bị âm thanh - Phần mềm: Theo chương trình đào tạo	- Nhóm ngành III - Nhóm ngành V - Nhóm ngành VII
2	Phòng thực hành Khoa du lịch khách sạn	- Tên thiết bị 1: Điều hoà - Tên thiết bị 2: Tủ lạnh - Tên thiết bị 3: các thiết bị phòng buồng	- Ngành Quản trị kinh doanh du lịch và lữ hành - Ngành Quản trị khách sạn

1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

Hiện nay, Trường có hàng trăm ngàn đầu sách Việt văn và Ngoại văn, Trung tâm Thông tin Tư liệu thư viện có hệ thống máy tính dành cho quản lý, xử lý nghiệp vụ và phục vụ bạn đọc tra cứu tìm tin. Nhà trường đang áp dụng quản trị Thư viện bằng phần mềm tích hợp hiện đại (Libol 6.0), xử lý hoàn toàn online trên nền Web.

Nguồn tài liệu phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và học tập, cụ thể như sau:

1.3.1. Sách:

Tài liệu loại giáo trình, học liệu: 24.789 đầu sách:

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành III	12.500
2	Khối ngành V	2.900
3	Khối ngành VII	9.389
	Tổng	24.789

1.3.2. Báo, tạp chí: gồm 38 đầu báo, tạp chí chuyên ngành tiếng Việt; 237 tạp chí tiếng Anh

1.3.3. Chuyên đề tốt nghiệp: 4.800 chuyên đề tốt nghiệp.

1.3.4. Luận án, Luận văn: 1.415 luận án tiến sỹ; 15.090 luận văn thạc sỹ; 677 đề tài nghiên cứu khoa học.

1.3.5. Tài liệu điện tử: về nguồn tài liệu số:

- Tài liệu nội sinh: luận văn thạc sỹ: 4.094; luận án tiến sỹ: 377
- Tài liệu ngoại sinh:

+ Cơ sở dữ liệu (CSDL) online thuộc hàng đầu trong các trường đại học ở Việt Nam gồm các tạp chí, bài báo khoa học, luận văn, luận án chủ yếu là tiếng Anh: CSDL

ProQuest Central (với gần 27.000 tài liệu fulltext), CSDL Emerald Insight (với 237 tạp chí của Nhà xuất bản này).

+ Sách điện tử - Ebook: Bộ 1.701 đầu sách điện tử Business Expert Press (BEP)

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

(Danh sách tính đến ngày 31/12/2019 tại Phụ lục 1)

DVT: Người

	Tổng	Khối ngành III	Khối ngành V	Khối ngành VII	Môn chung
Giáo sư	17	8	1	8	0
Phó Giáo sư	125	68	3	49	5
Tiến sĩ	218	120	11	73	14
Thạc sĩ	390	195	28	121	46
Đại học	11	3	0	5	3
Tổng giảng viên cơ hữu	761	394	43	256	68

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

(Danh sách tính đến ngày 31/12/2019 tại Phụ lục 2)

DVT: Người

	Tổng	Khối ngành III	Khối ngành V	Khối ngành VII
Giáo sư	0	0	0	0
Phó Giáo sư	5	3	0	2
Tiến sĩ	22	17	0	5
Thạc sĩ	60	53	0	7
Tổng giảng viên thỉnh giảng	87	73	0	14

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy (bao gồm các chương trình tiến tiến, chất lượng cao)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

1.1.1. Tiêu chuẩn chung

- Đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.1.2. Đối tượng xét tuyển thẳng

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường (chi tiết có thông báo riêng kèm theo đề án).

1.1.3. Đối tượng xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020

Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

1.1.4. Đối tượng xét tuyển kết hợp theo Đề án riêng của Trường

Xét tuyển kết hợp 05 đối tượng sau (chi tiết có thông báo riêng kèm theo đề án):

Đối tượng	Tiêu chuẩn nộp hồ sơ xét tuyển
1	Thí sinh đã tham gia vòng thi tuần cuộc thi “ Đường lên đỉnh Olympia ” trên Đài truyền hình Việt Nam và có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến 18 điểm gồm điểm ưu tiên).
2	Thí sinh có Chứng chỉ quốc tế SAT từ 1200 điểm trở lên hoặc ACT từ 26 điểm trở lên và có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến 18 điểm gồm điểm ưu tiên). Mã đăng ký của ĐHKQTĐ với tổ chức thi SAT (The College Board) là 7793-National Economics University và ACT là 1767-National Economics University (thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT và ACT).
3	Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL ITP 500 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 trở lên và có tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 của 02 môn (Toán và 01 môn bất kỳ trừ môn Tiếng Anh) đạt từ 14 điểm trở lên gồm điểm ưu tiên.
4	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hoặc có giải khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi quốc gia các môn: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, tiếng Anh và có tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 của 02 môn (Toán và 01 môn bất kỳ trừ môn thí sinh đạt giải /nếu thí sinh đạt giải môn Toán thì thay bằng môn khác môn Toán) đạt từ 14 điểm trở lên gồm điểm ưu tiên.
5	Thí sinh là học sinh giỏi 05 học kỳ trong 3 năm THPT các lớp hệ chuyên thuộc trường chuyên của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hoặc của các trường đại học và có tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 của 02 môn (Toán và 01 môn bất kỳ) đạt từ 14 điểm trở lên gồm điểm ưu tiên.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

Xét tuyển theo mã ngành (ngành/chương trình đào tạo) gồm các phương thức:

1.3.1. Xét tuyển thẳng:

- Đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi Khoa học Kỹ thuật quốc gia, ngoài các điều kiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT cần đạt điều kiện của Trường là thí sinh có tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào dự kiến từ **18 điểm** trở lên gồm điểm ưu tiên.

- Đối với các thí sinh đối tượng khác, các điều kiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Thông báo của Trường.

1.3.2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

Xét tuyển theo 09 tổ hợp xét tuyển (A00, A01, B00, C03, C04, D01, D07, D09, D10) theo từng ngành/chương trình, không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi THPT, THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề.

Trường không áp dụng thêm điều kiện phụ trong xét tuyển, ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh năm 2020 của Bộ GD&ĐT.

1.3.3. Xét tuyển kết hợp với 5 đối tượng ở mục 1.1.4.

a) Nguyên tắc chung:

- Mỗi thí sinh được nộp 01 hồ sơ xét tuyển kết hợp (nộp online theo thông báo, không bao gồm hồ sơ đăng ký xét tuyển theo kết quả thi THPT) tại địa chỉ www.xtkh.neu.edu.vn

- Thí sinh đăng ký nguyện vọng xếp theo thứ tự ưu tiên (Nguyện vọng 1 là ưu tiên cao nhất).

- Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

b) Nguyên tắc xét tuyển cụ thể cho từng đối tượng:

+ **Đối tượng 1:** thí sinh được tùy chọn nguyện vọng vào bất kỳ ngành/chương trình nào của trường.

+ **Đối tượng 2:** điểm xét tuyển lấy từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh, với mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 01 NV cao nhất. Không áp dụng điều kiện phụ trong xét tuyển.

Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm SAT} * 30/1600 + \text{điểm tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên}$$

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ACT} * 30/36 + \text{điểm tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên}$$

+ **Đối tượng 3:** điểm xét tuyển lấy từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh, với mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 01 NV cao nhất.

Điểm xét tuyển được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm quy đổi} * \text{hệ số 2} + \text{điểm 2 môn xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên}$$

Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	Điểm tương đương	Hệ số quy đổi	Điểm quy đổi
			(1)	(2)	(3) = (1)x(2)
9.0	667-677	118-120	10	1.35	13.5
8.5	658-666	115-117	10	1.30	13.0
8.0	650-657	110-114	10	1.25	12.5
7.5	627-649	102-109	10	1.20	12.0
7.0	590-626	94-101	10	1.15	11.5
6.5	561-589	79-93	10	1.10	11.0
6.0	543-560	60-78	10	1.05	10.5
5.5	500-542	46-59	10	1.00	10.0

Áp dụng điều kiện phụ thứ nhất là điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế, thứ hai là tổng điểm 02 môn xét tuyển gồm điểm ưu tiên của thí sinh.

+ **Đối tượng 4:** Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh, với mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 01 NV cao nhất.

Điểm xét tuyển được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm quy đổi} * \text{hệ số 2} + \text{điểm 2 môn xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên}$$

Bảng điểm quy đổi theo đối tượng 4.

Thí sinh	Điểm tương đương	Hệ số quy đổi	Điểm quy đổi
	(1)	(2)	(3) = (1)x(2)
Giải khuyến khích HSGQG	10	1.2	12
Giải nhất HSG cấp tỉnh/TP	10	1.2	12
Giải nhì HSG cấp tỉnh/TP	10	1.1	11
Giải ba HSG cấp tỉnh/TP	10	1.0	10

Áp dụng điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên là giải khuyến khích HSGQG, giải nhất, nhì, ba cấp tỉnh/TP trực thuộc TW.

+ **Đối tượng 5:** Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh, với mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 01 NV cao nhất.

Điểm xét tuyển được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm trung bình 5 học kỳ} * \text{hệ số 2} + \text{điểm 2 môn xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên}$$

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành số QĐ mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	7340204	Bảo hiểm	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	2015	2019
2	7340116	Bất động sản	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2019
3	7480201	Công nghệ thông tin	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2019
4	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2008	2019
5	7340301	Kế toán	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1978	2019
6	7480101	Khoa học máy tính	1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	2004	2019
7	7340401	Khoa học quản lý	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2019
8	7340120	Kinh doanh quốc tế	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1995	2019
9	7340121	Kinh doanh thương mại	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1989	2019
10	7310101	Kinh tế	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1997	2019
11	7310104	Kinh tế đầu tư	184/QĐ-ĐHKTQD	24/02/2016	ĐHKTQD	1994	2019
12	7620115	Kinh tế nông nghiệp	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1959	2019
13	7310105	Kinh tế phát triển	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	1990	2019
14	7310106	Kinh tế quốc tế	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1992	2019
15	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2019
16	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2019
17	7380101	Luật	1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	1997	2019
18	7380107	Luật kinh tế	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2019
19	7340115	Marketing	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1989	2019
20	7220201	Ngôn ngữ Anh	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2008	2019
21	7320108	Quan hệ công chúng	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2019
22	7340403	Quản lý công	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2019
23	7850103	Quản lý đất đai	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2019
24	7340409	Quản lý dự án	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2019
25	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2019
26	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2019
27	7810201	Quản trị khách sạn	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2019
28	7340101	Quản trị kinh doanh	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1997	2019
29	7340404	Quản trị nhân lực	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1993	2019
30	7340201	Tài chính – Ngân hàng	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2000	2019
31	7310107	Thống kê kinh tế	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2019
32	7340122	Thương mại điện tử	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2019
33	7310108	Toán kinh tế	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1968	2019
34	7340205	Ngân hàng	39/QĐ-ĐHKTQD	10/01/2020	ĐHKTQD	2020	-
35	7340203	Tài chính công	39/QĐ-ĐHKTQD	10/01/2020	ĐHKTQD	2020	-
36	7340202	Tài chính doanh nghiệp	39/QĐ-ĐHKTQD	10/01/2020	ĐHKTQD	2020	-
37	7340302	Kiểm toán	40/QĐ-ĐHKTQD	10/01/2020	ĐHKTQD	2020	-

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/nhóm ngành/khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Mã Trường: KHA

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT (60%)	Theo phương thức khác (40%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
A			Chương trình học bằng tiếng Việt										
1	Đại học	7310106	Kinh tế quốc tế	72	48	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
2	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	72	48	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
3	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
4	Đại học	7340115	Marketing	150	100	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
5	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
6	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
7	Đại học	7340301	Kế toán	144	96	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
8	Đại học	7340302	Kiểm toán (mới tách từ ngành Kế toán)	72	48	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
9	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	168	112	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
10	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	138	92	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
11	Đại học	CT1	Ngân hàng (mới tách từ ngành TC-NH)	90	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
12	Đại học	CT2	Tài chính công (mới tách từ ngành TC-NH)	60	40	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
13	Đại học	CT3	Tài chính doanh nghiệp (mới tách từ ngành TC-NH)	90	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
14	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	72	48	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
15	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	72	48	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
16	Đại học	7310101	Kinh tế	120	80	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
17	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	132	88	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
18	Đại học	7310108	Toán kinh tế	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
19	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	72	48	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT (60%)	Theo phương thức khác (40%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
20	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	72	48	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
21	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
22	Đại học	7380107	Luật kinh tế	72	48	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
23	Đại học	7380101	Luật	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
24	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế	72	48	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
25	Đại học	7340116	Bất động sản	78	52	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
26	Đại học	7340401	Khoa học quản lý	72	48	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
27	Đại học	7340403	Quản lý công	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
28	Đại học	7340204	Bảo hiểm	96	64	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
29	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	42	28	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
30	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
31	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	108	72	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
32	Đại học	7340409	Quản lý dự án	36	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
33	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	48	32	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
34	Đại học	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	66	44	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
35	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	36	24	A01	Toán	D01	Toán	C03	Toán	C04	Toán
36	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh hệ số 2)	84	56	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
37	Đại học	POHE	Các chương trình định hướng ứng dụng (POHE - tiếng Anh hệ số 2)	180	120	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
B			Các chương trình học bằng tiếng Anh (môn tiếng Anh hệ số 1)										
1	Đại học	EBBA	Quản trị kinh doanh (E-BBA)	96	64	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT (60%)	Theo phương thức khác (40%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
2	Đại học	EPMP	Quản lý công và Chính sách (E-PMP)	48	32	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
3	Đại học	EP02	Định phí Bảo hiểm & Quản trị rủi ro (Actuary) - <i>Được cấp chứng chỉ Actuary quốc tế</i>	30	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
4	Đại học	EP03	Khoa học dữ liệu trong Kinh tế & Kinh doanh (DSEB)	30	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
5	Đại học	EP05	Kinh doanh số (E-BDB)	30	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
6	Đại học	EP06	Phân tích kinh doanh (BA)	30	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
7	Đại học	EP07	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM)	30	20	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D10	Toán
8	Đại học	EP08	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQI)	30	20	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D10	Toán
9	Đại học	EP09	Công nghệ tài chính (BFT) – <i>02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Á Châu, Đài Loan</i>	30	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
10	Đại học	EP04	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ACT-ICAEW) – <i>Được cấp chứng chỉ kế toán quốc tế</i>	30	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
11	Đại học	EP12	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (AUD-ICAEW) – <i>Được cấp chứng chỉ kiểm toán quốc tế</i>	30	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
12	Đại học	EP13	Kinh tế học tài chính (FE) – <i>02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Lincoln, Anh quốc</i>	30	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
C			Các chương trình học bằng tiếng Anh (môn tiếng Anh hệ số 2)										
1	Đại học	EP01	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (BBAE) – <i>02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Boise, Hoa Kỳ</i>	72	48	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
2	Đại học	EP11	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME)	30	20	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
3	Đại học	EP10	Đầu tư tài chính (BFI)	30	20	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
4	Đại học	EP14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế (LSIC) – <i>Được cấp chứng chỉ Logistic quốc tế, 02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Waikato, New Zealand</i>	30	20	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
			TỔNG CHỈ TIÊU	3480	2320								

Nếu xét tuyển theo phương thức khác không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

- Các điều kiện xét tuyển: theo quy định và lịch trình chung của Bộ GD&ĐT và Thông báo của Trường.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

1.6.1. Xếp lớp (ngành/chuyên sâu/chuyên ngành):

Từ năm 2020, Trường tổ chức đào tạo theo ngành và chương trình đào tạo đặc thù mà không phân chuyên ngành như các năm trước đây. Thí sinh trúng tuyển vào ngành/chương trình đào tạo nào sẽ được xếp lớp ngay theo ngành/chương trình đào tạo đó, tùy theo quy mô có thể phân theo nhiều lớp sinh viên trong cùng 01 ngành/chương trình.

Riêng đối với ngành Kinh tế và Các chương trình định hướng ứng dụng (POHE), Trường tổ chức xếp lớp theo các chuyên sâu (chuyên ngành trước đây) với chỉ tiêu cụ thể như sau:

STT	Ngành	Chuyên sâu	Chỉ tiêu
1	Kinh tế	Kinh tế học	70
		Kinh tế và Quản lý đô thị	70
		Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực	60
2	Các chương trình định hướng ứng dụng (POHE)	Luật kinh doanh	70
		Quản trị lữ hành	70
		Quản trị kinh doanh thương mại	60
		Quản trị khách sạn	50
		Truyền thông Marketing	50

Quy mô tối thiểu để mở 01 lớp là 30 sinh viên.

1.6.2. Tuyển sinh các lớp chương trình tiên tiến, chất lượng cao: có thông báo tuyển sinh riêng.

Ngay sau khi trúng tuyển và hoàn thành thủ tục nhập học vào Trường, tất cả sinh viên đều được quyền đăng ký dự tuyển vào các chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao, cụ thể là:

+ Chương trình Tiên tiến học bằng tiếng Anh có 03 chương trình (300 chỉ tiêu) gồm: Tài chính, Kế toán, Kinh doanh quốc tế.

+ Chương trình Chất lượng cao có 10 chương trình (900 chỉ tiêu) gồm: Ngân hàng, Kinh tế đầu tư, Kiểm toán, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị kinh doanh quốc tế, Quản trị marketing, Quản trị nhân lực, Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển và Tài chính doanh nghiệp.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- **Đối với diện tuyển thẳng:** Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển tại Sở GD&ĐT theo thời gian quy định (có Thông báo chi tiết của Trường).

- **Đối với diện xét tuyển kết hợp:** Trường nhận hồ sơ dự tuyển trực tuyến (online) theo thông báo chi tiết của Trường.

- Đối với diện xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020:

Các điều kiện xét tuyển: Trường không tổ chức sơ tuyển.

Thời gian và hình thức đăng ký xét tuyển: theo lịch trình và quy định chung của Bộ GD&ĐT;

STT	Đợt xét tuyển	Nội dung
1	Xét tuyển đợt 1	Tháng 9/2020 (Theo lịch trình chung của Bộ GD&ĐT)
2	Xét tuyển đợt 2 (nếu có)	Tháng 10/2020 (Theo lịch trình chung của Bộ GD&ĐT)

1.8. Chính sách ưu tiên xét tuyển

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ GD&ĐT, thí sinh không sử dụng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển bằng cách cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh căn cứ theo giải thí sinh đạt được. Mức ưu tiên cụ thể:

- + Giải nhất: được cộng 3,0 (ba) điểm
- + Giải nhì: được cộng 2,0 (hai) điểm
- + Giải ba: được cộng 1,0 (một) điểm
- + Giải khuyến khích: được cộng 0,5 (không phẩy năm) điểm.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thí tuyển

- Lệ phí xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT: 30.000đ/thí sinh/nguyên vọng.
- Lệ phí xét tuyển căn cứ kết quả học tập ở THPT (học bạ) hoặc các căn cứ khác để xét tuyển do Trường quy định.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2020-2021 không tăng so với năm học 2019-2020.

Lộ trình tăng học phí không quá 10% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

Mức học phí được tính theo ngành/chương trình học, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nhóm ngành đào tạo	Mức thu học phí năm học 2020-2021	
		Mức học phí /tháng	Tính theo năm học (10 tháng)
1	Nhóm 1 gồm các ngành được khuyến khích phát triển: Hệ thống thông tin quản lý, Công nghệ thông tin, Kinh tế (chuyên sâu Kinh tế học), Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Bất động sản, Thống kê kinh tế	1.400.000	14.000.000
2	Nhóm 2 gồm các ngành không thuộc nhóm 1 và nhóm 3	1.650.000	16.500.000

3	<i>Nhóm 3</i> gồm các ngành xã hội hóa cao: Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế đầu tư, Kinh tế quốc tế, Tài chính doanh nghiệp, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Quản trị khách sạn	1.900.000	19.000.000
---	--	-----------	------------

Các chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao; đào tạo/học bằng tiếng Anh (các ngành EBBA, EPMP, BBAE, POHE, Actuary...) được áp dụng mức thu học phí như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chương trình đào tạo/Khoa, Viện đào tạo	Mức thu học phí năm học 2020-2021	
		Mức học phí /tháng	Tính theo năm học (10 tháng)
1	Khoa học dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh (DSEB) – Khoa Toán Kinh tế	5.000.000	50.000.000
2	Định phí bảo hiểm và Quản trị rủi ro (Actuary) – Khoa Toán Kinh tế	5.000.000	50.000.000
3	Đầu tư tài chính (BFI) – Viện NHTC	4.300.000	43.000.000
4	Công nghệ tài chính (BFT) – Viện NHTC	4.600.000	46.000.000
5	Quản trị chất lượng và đổi mới (E-MQI) – Khoa Quản trị Kinh doanh	4.900.000	49.000.000
6	Quản trị điều hành thông minh (ESOM) – Khoa Quản trị Kinh doanh	4.900.000	49.000.000
7	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME) – Khoa Du lịch-Khách sạn	6.000.000	60.000.000
8	Quản lý công và chính sách bằng tiếng Anh (EPMP) – Khoa Khoa học Quản lý	4.100.000	41.000.000
9	Kế toán bằng tiếng anh tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW) – Viện Kế toán-Kiểm toán	4.500.000	45.000.000
10	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (B-BAE) – Viện Đào tạo quốc tế (Học phí của cả khóa học trong 4 năm là 240 triệu đồng, trong đó 2 năm đầu 80 triệu đồng/năm và 2 năm cuối là 40 triệu đồng/năm)	8.000.000	80.000.000
11	Quản trị Kinh doanh (E-BBA), Kinh doanh số (E-BDB) - Viện Quản trị Kinh doanh	5.100.000	51.000.000
12	Phân tích kinh doanh (BA) – Viện đào tạo tiên tiến, chất lượng cao và POHE	6.000.000	60.000.000

1.11. Các nội dung khác

1.11.1. Thông tin về học bổng tại Trường

Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm 2020 của Trường là khoảng 20 tỷ đồng, trong đó: học bổng Khuyến khích học tập khoảng 16 tỷ đồng và Học bổng của các doanh nghiệp, tổ chức tài trợ là 4 tỷ đồng.

1.11.2. Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế tại Trường (*tuyển sinh riêng*):

+ Cử nhân quốc tế IBD@NEU: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Quản trị sự kiện, Ngân hàng - Tài chính, Kinh doanh & Marketing, do ĐH Sunderland & ĐH West of England, ĐH Coventry, Anh quốc cấp bằng www.isme.neu.edu.vn;

+ Cử nhân Kế toán Tài chính (BIFA) với ĐH Cardiff Metropolitan, Anh quốc; www.saa.neu.edu.vn;

+ Cử nhân Quản trị kinh doanh liên kết 2+2 với ĐH Dongseo, Hàn Quốc; www.khoaquantrikinhdoanh.neu.edu.vn;

+ Liên thông Cử nhân-Thạc sĩ Định phí Bảo hiểm và QT rủi ro (Actuary) với ĐH Lyon 1, Pháp; www.mfe.neu.edu.vn;

1.11.3. Các chương trình liên kết, trao đổi sinh viên với nước ngoài

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã và đang phát triển mạnh các chương trình hợp tác quốc tế, chương trình liên kết đào tạo, công nhận tín chỉ, cùng cấp bằng bậc đại học, thạc sĩ với các tổ chức, trường đại học uy tín trên thế giới như Trường Đại học Portsmouth, Trường Đại học Oxford Brookes (Anh); Trường Đại học California State, Trường Đại học Boise State (Hoa Kỳ); Trường Đại học Saxion (Hà Lan); Trường Đại học Quốc gia Úc, Trường Đại học Griffith, Trường Đại học Deakin, Trường Đại học Macquarie (Úc)...

Chương trình trao đổi sinh viên ngày phát triển với các đối tác Mỹ, Canada, Anh, Pháp, Áo, Ba Lan, Ý, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan... theo thời gian ngắn hạn 1 năm học, 1 kỳ học, 1 tháng học, 3 tuần... Hoạt động này góp phần nâng cao uy tín, vị thế và thúc đẩy các hoạt động hội nhập quốc tế của Trường.

1.11.4. Chuẩn đầu ra Tin học và tiếng Anh

- Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra Tin học theo chuẩn quốc tế: IC3 hoặc ICDL hoặc MOS.

- Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh gồm:

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Khung NLNNVN	Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế			
			IELTS	TOEFL IBT	TOEFL ITP	TOEIC
1	Ngôn ngữ Anh	Bậc 5	6,5	79		
2	Chương trình tiên tiến	Bậc 5	6,5	79		
3	Chương trình chất lượng cao, POHE và các chương trình học bằng tiếng Anh	Bậc 4	6,0	60	543	730
4	Chương trình chính quy (học bằng tiếng Việt)	Bậc 4	5,5	46	500	600

1.12. Thông tin triển khai đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học

- Tên doanh nghiệp hợp tác

STT	Doanh nghiệp
I	Doanh nghiệp hợp tác nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch
1	Hiệp hội du lịch Việt Nam
2	Công ty du lịch Hà Nội (Hanoitourist)
3	Công ty du lịch than khoáng sản (Vinacumin)
4	Công ty du lịch Viettranstour
5	Công ty du lịch Vietravel (chi nhánh Hà Nội)
II	Doanh nghiệp hợp tác nguồn nhân lực lĩnh vực CNTT
1	Công ty TNHH Phần mềm và Tư vấn Kim Tụ Tháp (PSC)
2	Công ty cổ phần VTI
3	Công ty cổ phần Misa
4	Tập đoàn bưu chính Viễn thông Việt Nam – VNPT
5	Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Vgroup
6	Công ty cổ phần SmartOSC
7	Công ty TNHH Orenda
8	Công ty cổ phần Sun Asterisk
9	Công ty TNHH Caerux Lab
10	Công ty TNHH Công Nghệ Phần Mềm KAOPIZ
11	Công ty cổ phần Phần Mềm Quản Lý Hiện Đại
12	Công ty Phần Mềm FAST Hà Nội
13	Công ty cổ phần Phần mềm BRAVO
14	Công ty cổ phần Phần mềm MeliaSoft
15	Công Ty Phần Mềm Công ty SmartOSC

- *Tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi:* Ngành Du lịch 26; Công nghệ thông tin 16

Tổng số giảng viên thỉnh giảng quy đổi: 0

Tổng chỉ tiêu theo quy định chung: Ngành Du lịch 190; Công nghệ thông tin 120

- *Nội dung hợp tác:*

+ Hợp tác trong việc nghiên cứu, giảng dạy, kết nối hoạt động đào tạo, tham gia vào các hoạt động phát triển chương trình đào tạo, nghiên cứu với hoạt động của doanh nghiệp, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn, cung cấp cho sinh viên các kiến thức kỹ năng đang được sử dụng thực tế trong doanh nghiệp, hỗ trợ chuyên môn qua các buổi tọa đàm, đối thoại, hướng nghiệp cho sinh viên.

+ Kết nối các hoạt động đào tạo với hoạt động của các doanh nghiệp, đưa sinh viên tiếp cận môi trường kinh doanh doanh nghiệp tạo điều kiện để sinh viên được tham gia thực hành, thực tập, thực tế cho sinh viên. Nhằm nâng cao chất lượng sinh viên ra trường đáp ứng yêu cầu của xã hội, đồng thời đào tạo nguồn nhân lực cho chính doanh nghiệp.

+ Phối hợp hoạt động kết nối doanh nghiệp với Khoa/Viện nói riêng và Nhà trường nói chung, là đầu mối để tăng cường mối quan hệ giữa Trường và các doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế trong các hoạt động hỗ trợ khác như: tư vấn hướng nghiệp, định hướng tương lai, chương trình Tour tham quan thực tế nghề nghiệp, chương trình học bổng, câu lạc bộ thực tập sinh du lịch... Tài trợ các phần mềm của doanh nghiệp cho Trường đưa

vào giảng dạy cho sinh viên đối với lĩnh vực công nghệ thông tin.

- *Trách nhiệm mỗi bên:*

+ Trách nhiệm của trường: phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp triển khai các chương trình marketing quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm và dịch vụ, công tác tuyển dụng và nhu cầu đào tạo nhân lực của doanh nghiệp theo các nội dung của thỏa thuận.

+ Trách nhiệm của doanh nghiệp: phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho trường trong việc cung ứng các sản phẩm dịch vụ đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực, tư vấn, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. Chủ trì xây dựng các quy trình liên quan đến cơ chế đặt hàng, triển khai, nghiệm thu, thanh quyết toán các sản phẩm dịch vụ do trường cung ứng. Triển khai hướng dẫn, đào tạo học viên một cách trung thực và đầy đủ các tính năng của phần mềm nhằm giúp học viên sử dụng tốt phần mềm nói riêng và nâng cao năng lực quản lý cũng như tiếp cận công nghệ mới nói chung.

- *Trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp:*

+ Doanh nghiệp và Nhà trường phối hợp trong việc tổ chức các Hội chợ việc làm, Ngày hội thực tập sinh... thường niên cho sinh viên năm cuối, hỗ trợ và tổ chức các cuộc thi nghề nghiệp nhằm tìm kiếm và tạo cơ hội phát triển cho những tài năng ngành du lịch/công nghệ thông tin.

+ Các doanh nghiệp căn cứ tình hình thực tế và kế hoạch nhân sự hàng năm, từng giai đoạn sẽ tổ chức tuyển dụng nguồn nhân lực làm việc cho doanh nghiệp. Tạo điều kiện và cơ hội cho sinh viên tốt nghiệp được làm việc theo đúng chuyên ngành tại các doanh nghiệp khi sinh viên có nguyện vọng và đầy đủ các điều kiện theo yêu cầu.

1.13. Tình hình việc làm của 2 khóa tốt nghiệp năm 2018 và năm 2019

1.13.1. Khóa 56 (2014-2018):

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng
Khối ngành III	2.590	2.588	2.422	95,86 %
Khối ngành V	60	22	18	100 %
Khối ngành VII	1.850	1.691	1.290	96,07 %
Tổng	4.500	4.301	3.730	95,99 %

1.13.2. Khóa 57 (2015-2019):

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng
Khối ngành III	2.880	2.797	2.328	95,5%
Khối ngành V	80	90	34	100%
Khối ngành VII	1.840	1.952	1.444	96,09%
Tổng	4.800	4.839	3.803	95,77%

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường năm 2019: 645.117 triệu đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2019: 29 triệu đồng

2. Các thông tin tuyển sinh đại học vừa làm vừa học (VLVH) năm 2020

2.1 Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT, Trung cấp (TC), Cao đẳng (CD), Đại học (ĐH)
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Không thuộc diện pháp luật chưa cho phép dự tuyển vào đại học.

2.2 Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh đại học hình thức vừa làm vừa học trong cả nước.

2.3 Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển (theo địa điểm, ngành tuyển sinh)

2.4 Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu: **1.150**, Cụ thể như sau:

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7310101	Kinh tế	50	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	1961
2	7340101	Quản trị kinh doanh	90	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	1961
3	7340201	Tài chính – Ngân hàng	50	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	1961
4	7340301	Kế toán	410	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	1961
5	7340121	Kinh doanh Thương mại	50	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	BGDĐT	1999
6	7340115	Marketing	50	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	BGDĐT	1992
7	7340401	Khoa học quản lý	50	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	1995
8	7380101	Luật	150	1209/QĐ-BGDĐT	10/3/2004	BGDĐT	2016
9	7380107	Luật kinh tế	60	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	1995
10	7340202	Bảo hiểm	50	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	BGDĐT	1995
11	7810103	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành	50	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	BGDĐT	1989
12	7480201	Công nghệ thông tin	40	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	Dự kiến 2020
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	Dự kiến 2020

Chỉ tiêu dự kiến trên có thể thay đổi để phù hợp với thực tế và đảm bảo đúng quy định.

2.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

2.5.1 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường:

- a) Điểm trung bình các môn cả năm, năm cuối bậc trung học phổ thông từ 5,0 điểm trở lên;
- b) Điểm trung bình môn học cả năm, năm cuối bậc trung học các môn của 1 trong các tổ hợp (tại Điểm b, Mục 2.6.1) từ 5,0 điểm trở lên (trong đó các môn phải đạt từ 5,0 điểm trở lên);
- c) Điểm trung bình cộng các môn thi tốt nghiệp THPT của 1 trong các tổ hợp trên tối thiểu bằng điểm trung bình cộng theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;
- d) Điểm trung bình chung toàn khoá học TCCN/CĐ/ĐH đạt từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên.

2.5.2 Điều kiện dự tuyển

- a) Tính đến thời điểm dự tuyển, có bằng tốt nghiệp THPT/TCCN/CĐ và Đại học;
- b) Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ hợp lệ và lệ phí đăng ký dự tuyển;
- c) Tự nguyện thực hiện đầy đủ Nội quy, Quy chế về tuyển sinh và quá trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

2.6 Quy định về điểm xét tuyển

2.6.1 Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển bao gồm một trong bốn loại điểm sau:

- a) Điểm trung bình các môn cả năm, năm cuối bậc trung học phổ thông từ 5,0 điểm trở lên;
- b) Điểm trung bình môn học cả năm, năm cuối bậc trung học các môn của 1 trong các tổ hợp sau:
 - 1) Tổ hợp môn xét tuyển 1 gồm các môn: Toán, Vật lý, Hoá học;
 - 2) Tổ hợp môn xét tuyển 2 gồm các môn: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;
 - 3) Tổ hợp môn xét tuyển 3 gồm các môn: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh;
 - 4) Tổ hợp môn xét tuyển 4 gồm các môn: Toán, Hoá học, Tiếng Anh;Trong đó các môn trong tổ hợp phải đạt từ 5,0 điểm trở lên;
- c) Điểm trung bình cộng các môn thi tốt nghiệp THPT của 1 trong các tổ hợp trên tối thiểu bằng điểm trung bình cộng theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- d) Điểm trung bình chung toàn khoá học TCCN/CĐ/ĐH đạt từ 5,0 điểm trở lên.

2.6.2 Quy định về chênh lệch điểm xét tuyển: không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các loại điểm xét tuyển.

2.6.3 Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:

Chính sách ưu tiên theo đối tượng và Chính sách ưu tiên theo khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ưu tiên loại hình TCCN, CĐ, ĐH trong thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh.

2.7 Tổ chức tuyển sinh

2.7.1 Hồ sơ đăng ký dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển gồm có các loại giấy tờ:

1. Phiếu tuyển sinh (theo mẫu của trường quy định) được thủ trưởng cơ quan, đơn vị xác nhận trong thời gian 6 tháng tính đến ngày dự tuyển;
2. Phiếu đăng ký xét tuyển đại học hình thức vừa làm vừa học;
3. 02 ảnh chân dung cỡ 3x4 cm trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển (ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh ở mặt sau ảnh);
4. Bản chính, bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT/TC/CD/ĐH.
5. Bản chính, bản sao công chứng văn bản ghi kết quả học tập tương ứng với bằng tốt nghiệp.

(Các bản chính sau khi kiểm tra đối chiếu xong Trường trả lại cho thí sinh)

6. Các giấy tờ hợp pháp minh chứng để hưởng ưu tiên (nếu có)
7. Bản phô tô chứng minh thư nhân dân/Căn cước công dân.
8. Bản phô tô giấy khai sinh.

2.7.2 Thời gian , hình thức nhận hồ sơ dự tuyển

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển cho trường trong giờ hành chính liên tục trong năm (trừ ngày thứ 7, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ, tết) tại phòng 404 – Nhà A1 – Trường đại học Kinh tế Quốc dân hoặc tại các đơn vị liên kết (đối với các lớp liên kết đào tạo – có thông báo sau).

2.7.3 Điều kiện xét tuyển

Các thí sinh có đầy đủ các điều kiện tại điểm 2.5.2, 2.7.1 đã nộp hồ sơ cho Trường (trước thời điểm xét tuyển 15 ngày) được tham gia xét tuyển.

2.7.4 Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển: Nếu là thang điểm 4 sẽ quy đổi về thang điểm 10.

Trong từng đợt xét tuyển, điểm xét công nhận trúng tuyển =(các loại điểm xét tuyển khác nhau do thí sinh đăng ký có giá trị như nhau)x3+điểm ưu tiên và được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

2.8 Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Trường, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

2.9 Học phí dự kiến với sinh viên VLVH và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí theo quy định Trường được thông báo cụ thể từng kỳ học, năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

2.10 Thời gian xét tuyển trong năm:

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Xét tuyển đợt 1	Đợt tháng 3, 4 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/12 năm trước đến 30/04)
2	Xét tuyển đợt 2 (nếu có)	Đợt tháng 10, 11 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/05 đến 30/11)

Ngoài các đợt xét tuyển trên tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

2.11 Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự tuyển, đại học vừa làm vừa học năm 2020

Địa chỉ website: <http://neu.edu.vn/>; <http://khoataichuc.neu.edu.vn>

Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://facebook.com/khoadaihoctaichuc.neu>

Hỗ trợ trực tiếp: Điện thoại 0886 193 399

2.12 Các nội dung khác

2.12.1 Thí sinh trúng tuyển và nhập học

Thí sinh trúng tuyển được Trường công khai trên cổng thông tin điện tử và báo cho thí sinh biết trước ngày nhập học 7 ngày.

Thí sinh trúng tuyển phải đến nhập học đúng thời gian ghi trên giấy báo nhập học. Quá thời hạn quy định sinh viên không đến nhập học xem như từ chối nhập học.

Sau khi hoàn thành thủ tục nhập học, được nhà trường cấp Thẻ sinh viên và cung cấp thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của chương trình ; Quy chế, Quy định đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của học viên.

2.12.2 Phương thức tổ chức lớp học:

Các lớp học được tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Sinh viên sẽ tích lũy đủ số tín chỉ theo yêu cầu trong chương trình đào tạo. Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo được thiết kế là 4 năm.

Thời gian học linh hoạt có thể trong giờ hành chính, ngoài giờ, bán ngoài giờ tùy theo từng địa phương và đặc điểm của từng chuyên ngành đào tạo.

3. Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Chính quy: Đã tốt nghiệp cao đẳng hình thức đào tạo chính quy
- Vừa làm vừa học: Đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh

- Chính quy: Trường xét tuyển theo Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020.
- Vừa làm vừa học: Trường xét tuyển theo Điểm trung bình chung toàn khoá học CD/DH đạt từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Chính quy: nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy được phân bổ theo ngành.
- Vừa làm vừa học

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7310101	Kinh tế	20	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	
2	7340101	Quản trị kinh doanh	40	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	
3	7340201	Tài chính – Ngân hàng	20	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	
4	7340301	Kế toán	120	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	
5	7340121	Kinh doanh Thương mại	10	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	BGDĐT	
6	7340115	Marketing	10	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	BGDĐT	
7	7340401	Khoa học quản lý	10	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	
8	7380101	Luật	40	1209/QĐ-BGDĐT	10/3/2004	BGDĐT	
9	7380107	Luật kinh tế	20	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	
10	7340202	Bảo hiểm	10	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	BGDĐT	
11	7810103	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành	10	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	BGDĐT	
12	7480201	Công nghệ thông tin	20	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	30	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	
		Tổng	360				

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Chính quy: Như tuyển sinh đại học chính quy, Trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020. Điểm trúng tuyển vào từng ngành có thể thấp hơn, nhưng không quá 03 (ba) điểm so với đối tượng, khu vực tuyển sinh tương ứng không đăng ký xét tuyển liên thông, đồng thời đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào của Trường.

- Vừa làm vừa học: Điểm trung bình chung toàn khoá học CĐ/ĐH đạt từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- *Thí sinh trúng tuyển và nhập học:* Thí sinh trúng tuyển được thông báo trước ngày nhập học 7 ngày, nếu quá thời hạn, không có lý do chính đáng được xem như từ chối nhập học. Sau khi hoàn thành thủ tục nhập học, nhà trường cấp Thẻ sinh viên, thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của chương trình; Quy chế, Quy định đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của học viên.

- *Phương thức tổ chức lớp học*: tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ; thời gian hoàn thành chương trình đào tạo thiết kế là 4 năm. Sinh viên đã có bằng CD/ĐH được xét công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ các học phần đã được đào tạo tương đương. Tùy theo số tín chỉ được công nhận, đối với sinh viên đã có bằng CD/ĐH chỉ phải học từ 2 đến 3 năm.

Thời gian học linh hoạt có thể trong giờ hành chính, ngoài giờ, bán ngoài giờ tùy theo từng địa phương và đặc điểm của từng chuyên ngành đào tạo.

3.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Chính quy: Điểm xét tuyển là Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

Thí sinh nộp hồ sơ thi tốt nghiệp THPT cùng với học sinh THPT, diện thí sinh tự do theo quy chế thi tốt nghiệp THPT năm 2020. Sau khi có thông báo điểm chuẩn trúng tuyển, thí sinh đến Trường làm thủ tục để nhận Giấy báo trúng tuyển và nhập học theo quy định.

- Vừa làm vừa học: Điểm xét tuyển là Điểm trung bình chung toàn khoá học CD/ĐH đạt từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên

Nếu là thang điểm 4 sẽ quy đổi về thang điểm 10.

Trong từng đợt xét tuyển, điểm xét công nhận trúng tuyển =(các loại điểm xét tuyển khác nhau do thí sinh đăng ký có giá trị như nhau)x3+điểm ưu tiên và được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu

Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các loại điểm xét tuyển.

Chính sách ưu tiên theo đối tượng và Chính sách ưu tiên theo khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ưu tiên loại hình cao đẳng, đại học trong thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh.

3.8 Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Trường, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

3.9 Học phí dự kiến với sinh viên và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí theo quy định Trường được thông báo cụ thể từng kỳ học, năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

3.10 Thời gian xét tuyển trong năm:

STT	Đợt xét tuyển	Nội dung
1	Liên thông chính quy	Đợt tháng 10/2020
2	Liên thông vừa làm vừa học Xét tuyển đợt 1	Đợt tháng 4 /2020
3	Liên thông vừa làm vừa học Xét tuyển đợt 2	Đợt tháng 11 /2020

Ngoài các đợt xét tuyển trên tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

3.11 Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự tuyển

- Chính quy:

Địa chỉ website: <http://neu.edu.vn/>; <http://daotao.neu.edu.vn>

Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://facebook.com/vb2ltneu>

Hỗ trợ trực tiếp: Điện thoại 0888.128.558

- Vừa làm vừa học:

Địa chỉ website: <http://neu.edu.vn/>; <http://khoataichuc.neu.edu.vn>

Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://facebook.com/khoadaihoctaichuc.neu>

Hỗ trợ trực tiếp: Điện thoại 0886 193 399

3.12 Các nội dung khác

4. Tuyển sinh trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Đối tượng tuyển sinh

- Chính quy: có bằng tốt nghiệp đại học chính quy

- Vừa làm vừa học : có bằng tốt nghiệp đại học

4.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

4.3. Phương thức tuyển sinh

- Chính quy: Trường xét tuyển hồ sơ theo kết quả học tập của bằng đại học thứ nhất.

- Vừa làm vừa học: Trường xét tuyển theo Điểm trung bình chung toàn khoá học CĐ/ĐH đạt từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu vừa làm vừa học	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340301	Kế toán	80	100	998/QĐ-BGDĐT	11/03/2011	BGDĐT	
2	7340101	Quản trị kinh doanh	40	30	998/QĐ-BGDĐT	11/03/2011	BGDĐT	
3	7340201	Tài chính- Ngân hàng	40	20	998/QĐ-BGDĐT	11/03/2011	BGDĐT	
4	7380107	Luật kinh tế		20	569/QĐ-ĐHKTQD	23/04/2018	ĐHKTQD	
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	40		569/QĐ-ĐHKTQD	23/04/2018	BGDĐT	
6	7310101	Kinh tế		20	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	
7	7340121	Kinh doanh Thương mại		10	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	BGDĐT	
8	7340115	Marketing		10	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	BGDĐT	

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu vừa làm vừa học	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
9	7340401	Khoa học quản lý		10	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	
10	7380101	Luật		10	1209/QĐ-BGDĐT	10/3/2004	BGDĐT	
11	7340202	Bảo hiểm		10	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	BGDĐT	
		Tổng	200	360				

(Chỉ tiêu trên sẽ được điều chỉnh theo thực tế và đảm bảo quy định)

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Chính quy: Đã tốt nghiệp đại học chính quy.
- Vừa làm vừa học: Điểm trung bình chung toàn khoá học Đại học đạt từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên.

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Thí sinh trúng tuyển và nhập học

Thí sinh trúng tuyển được Trường công khai trên cổng thông tin điện tử và báo cho thí sinh biết trước ngày nhập học 7 ngày.

Thí sinh trúng tuyển phải đến nhập học đúng thời gian ghi trên giấy báo nhập học. Quá thời hạn quy định sinh viên không đến nhập học xem như từ chối nhập học.

Sau khi hoàn thành thủ tục nhập học, được nhà trường cấp Thẻ sinh viên và cung cấp thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của chương trình ; Quy chế, Quy định đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của học viên.

- Phương thức tổ chức lớp học:

Các lớp học được tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Sinh viên sẽ tích lũy đủ số tín chỉ theo yêu cầu trong chương trình đào tạo. Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo được thiết kế là 4 năm. Sinh viên đã có bằng Đại học được xét công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ các học phần đã được đào tạo tương đương với các học phần có trong chương trình đào tạo của Trường. Tùy theo số tín chỉ được công nhận, sinh viên phải tích lũy các học phần còn thiếu với thời gian dự kiến: đối với sinh viên đã có bằng Đại học từ 2 đến 3 năm.

Thời gian học linh hoạt có thể trong giờ hành chính, ngoài giờ, bán ngoài giờ tùy theo từng địa phương và đặc điểm của từng chuyên ngành đào tạo.

4.7. Tổ chức tuyển sinh

- Chính quy: Trường xét tuyển hồ sơ theo chuyên ngành, căn cứ vào kết quả học tập của bằng đại học thứ nhất để công nhận thí sinh trúng tuyển theo chỉ tiêu đã công bố;

Điểm xét tuyển của thí sinh là điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học theo Bảng điểm kèm theo bằng đại học thứ nhất cộng với điểm ưu tiên theo đối tượng;

Trường sẽ mở lớp nếu có ít nhất 30 sinh viên trúng tuyển vào một chuyên ngành/chuyên sâu

- Vừa làm vừa học: Điểm xét tuyển là Điểm trung bình chung toàn khóa học CĐ/ĐH đạt từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên

Nếu là thang điểm 4 sẽ quy đổi về thang điểm 10.

Trong từng đợt xét tuyển, điểm xét công nhận trúng tuyển =(các loại điểm xét tuyển khác nhau do thí sinh đăng ký có giá trị như nhau)x3+điểm ưu tiên và được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu

Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các loại điểm xét tuyển.

Chính sách ưu tiên theo đối tượng và Chính sách ưu tiên theo khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ưu tiên loại hình cao đẳng, đại học trong thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh.

4.8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Trường, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

4.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí theo quy định Trường được thông báo cụ thể từng kỳ học, năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

4.10 Thời gian xét tuyển trong năm:

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng đại học - Xét tuyển đợt 1	Đợt tháng 8/2020
2	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng đại học - Xét tuyển đợt 2	Đợt tháng 11/2020
3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng đại học - Xét tuyển đợt 1	Đợt tháng 4/2020
4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng đại học - Xét tuyển đợt 2	Đợt tháng 11/2020

Ngoài các đợt xét tuyển trên tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

4.11 Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự tuyển, đại học vừa làm vừa học năm 2020

- Chính quy:

Địa chỉ website: <http://neu.edu.vn/>; <http://daotao.neu.edu.vn>

Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://facebook.com/vb2ltneu>

Hỗ trợ trực tiếp: Điện thoại 0888.128.558

- Vừa làm vừa học:

Địa chỉ website: <http://neu.edu.vn/>; <http://khoataichuc.neu.edu.vn>

Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://facebook.com/khoadaihoctaichuc.neu>

Hỗ trợ trực tiếp: Điện thoại 0886 193 399

4.12 Các nội dung khác

5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

Đối với các lớp tuyển sinh theo đơn đặt hàng (nếu có) thực hiện theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ và theo Quy chế tuyển sinh đại học ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Cán bộ kê khai:

- ThS Hoàng Thanh Hà
Phòng Quản lý Đào tạo
- ThS Vũ Đăng Luyến
Khoa Đại học Tại chức

Ngày 28 tháng 5 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(đã ký)

PGS.TS Phạm Hồng Chương